

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TỈNH GIA LAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND Gia Lai, ngày tháng năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và  
Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (dự kiến) để đấu giá quyền khai  
thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2024

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày  
27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của  
Chính phủ quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của  
Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác  
khoáng sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09 tháng  
9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính quy định chi tiết  
một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ  
quy định về đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 26/2021/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy  
ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng  
sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2024.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
...../TTr-STNMT ngày ..... tháng ..... năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước và Dự toán Đề  
án thăm dò khoáng sản (dự kiến) để đấu giá quyền khai thác khoáng sản đối với  
09 khu vực mỏ đất san lấp làm vật liệu xây dựng thông thường chưa có kết quả  
thăm dò khoáng sản, như sau:

1. Giá khởi điểm:

Xác định bằng mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R) quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ, cụ thể:

- Các mỏ đất san lấp làm vật liệu xây dựng thông thường:  $R = 3\%$ .

2. Bước giá: Xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (R), Bước giá =  $10\% \times R$ .

3. Tiền đặt trước:

Tiền đặt trước bằng 20% giá khởi điểm tính bằng tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự kiến.

4. Dự toán Đề án thăm dò khoáng sản:

Giá trị này được xác định căn cứ theo báo giá chi phí thăm dò cao nhất của một số đơn vị tư vấn thăm dò về khoáng sản làm căn cứ để đánh giá hồ sơ tham gia đấu giá về tiêu chí vốn chủ sở hữu của tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản, không có giá trị để thanh toán.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức đấu giá:

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo, lựa chọn đơn vị tổ chức phiên đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 56 Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016 và Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Giám đốc Công an tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Cục Khoáng sản Việt Nam;
- Chi cục Khoáng sản miền Trung;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh Gia Lai (đăng tải);
- Lưu: VT, KT, TH, NL, CNXD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Dương Mah Tiệp**

**Phụ lục:**  
**GIÁ KHỞI ĐIỂM, BƯỚC GIÁ, TIỀN ĐẶT TRƯỚC VÀ DỰ TOÁN**  
**ĐỀ ÁN THĂM DÒ KHOÁNG SẢN (DỰ KIẾN) ĐỀ ĐẦU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
**Ở KHU VỰC CHƯA THĂM DÒ KHOÁNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Số TT	Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Tài nguyên dự báo, Q (m <sup>3</sup> )	Giá tính thuế tài nguyên (theo QĐ số 26/2021/QĐ-UBND ngày 24/9/2021)	Hệ số quy đổi (tạm tính)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, G (đồng)	Hệ số thu hồi liên quan đến phương pháp khai thác khoáng sản, K	Giá khởi điểm (mức thu), R (%)	Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Rbg (%)	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự kiến xác định theo mức thu bằng giá khởi điểm, T (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Dự kiến dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (đồng)
		X(m)	Y(m)											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = (7) x (8)	(10)	(11)	(12)	(13)=(6) x (9) x (10) x (11)	(14) =20% x (13)	(15)
1	Khu vực mỏ số 01- Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia Rô, thị xã Ayun Pa	1.476.688 1.476.681 1.476.713 1.476.808 1.476.889 1.476.889 1.476.862 1.476.818 1.476.777 1.476.694 1.476.628 1.476.533 1.476.544	497.862 497.918 497.956 497.928 497.977 497.994 498.027 498.022 498.042 497.968 497.931 497.922 497.861	2,45	58.000	50.000	1,29	64.500	0,9	3	10% x R	101.007.000	20.000.000	432.700.000
2	Khu vực mỏ số 02- Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia Péch, huyện Ia Grai	1.540.351 1.540.352 1.540.195 1.540.038 1.540.089 1.540.088	430.278 430.306 430.357 430.330 430.231 430.206	2,8	150.000	50.000	1,29	64.500	0,9	3	10% x R	261.225.000	52.000.000	425.500.000

Số TT	Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 108°30', múi chiếu 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Tài nguyên dự báo, Q (m <sup>3</sup> )	Giá tính thuế tài nguyên (theo QĐ số 26/2021/QĐ-UBND ngày 24/9/2021)	Hệ số quy đổi (tạm tính)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, G (đồng)	Hệ số thu hồi liên quan đến phương pháp khai thác khoáng sản, K	Giá khởi điểm (mức thu), R (%)	Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Rbg (%)	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự kiến xác định theo mức thu bằng giá khởi điểm, T (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Dự kiến dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (đồng)
		X(m)	Y(m)											
3	Khu vực mỏ số 03 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia Dêr, huyện Ia Grai	1.548.650 1.548.733 1.548.723 1.548.594 1.548.580	439.431 439.468 439.605 439.603 439.538	2,0	110.000	50.000	1,29	64.500	0,9	3	10% x R	191.565.000	38.000.000	419.200.000
4	Khu vực mỏ số 04 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Lơ Ku, huyện Kbang	1.566.106 1.566.111 1.566.033 1.565.960 1.565.989 1.566.011	498.380 498.401 498.501 498.430 498.365 498.345	1,34	96.000	50.000	1,29	64.500	0,9	3	6% x R	167.184.000	33.000.000	359.300.000
5	Khu vực mỏ số 05 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Tơ Tung, huyện Kbang	1.552.190 1.552.208 1.552.265 1.552.172 1.552.112	502.7925 02.80550 2.894503 .015502. 903	1,74	120.000	50.000	1,29	64.500	0,9	3	10% x R	208.980.000	42.000.000	379.200.000
6	Khu vực mỏ số 06 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Yang Nam, huyện Kông Chro	1.513.763 1.513.705 1.513.586 1.513.625 1.513.659 1.513.690	500.603 500.711 500.608 500.564 500.608 500.617	1,02	48.000	50.000	1,29	64.500	0,9	3	10% x R	83.592.000	17.000.000	336.100.000

Số TT	Tên loại khoáng sản, vị trí khu vực	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 108°30', múi chiều 3°		Diện tích dự kiến (ha)	Tài nguyên dự báo, Q (m <sup>3</sup> )	Giá tính thuế tài nguyên (theo QĐ số 26/2021/QĐ-UBND ngày 24/9/2021)	Hệ số quy đổi (tạm tính)	Giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, G (đồng)	Hệ số thu hồi liên quan đến phương pháp khai thác khoáng sản, K	Giá khởi điểm (mức thu), R (%)	Bước giá xác định theo mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, Rbg (%)	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản dự kiến xác định theo mức thu bằng giá khởi điểm, T (đồng)	Tiền đặt trước (đồng)	Dự kiến dự toán Đề án thăm dò khoáng sản (đồng)
		X(m)	Y(m)											
7	Khu vực mỏ số 07 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia Ake, huyện Phú Thiện	1.493.617 1.493.660 1.493.530 1.493.523 1.493.572 1.493.546	474.985 475.157 475.174 475.100 475.090 474.987	1,67	120.000	50.000	1,29	64.500	0,9	3	10% x R	208.980.000	42.000.000	404.600.000
8	Khu vực mỏ số 08 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia Sol, huyện Phú Thiện	1.493.925 1.493.929 1.493.472 1.493.489 1.493.738 1.493.738	477.219 477.357 477.329 477.239 477.228 477.271	4,68	330.000	50.000	1,29	64.500	0,9	3	10% x R	574.695.000	115.000.000	492.100.000
9	Khu vực mỏ số 09 - Mỏ đất san lấp làm VLXD thông thường xã Ia Ake, huyện Phú Thiện	1.495.267 1.495.451 1.495.292 1.495.195 1.495.082 1.495.154 1.495.207	475.980 476.086 476.370 476.333 476.189 476.125 476.151	7,1	500.000	50.000	1,29	64.500	0,9	3	10% x R	870.750.000	174.000.000	582.300.000